

Doanh nghiệp: Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội
Địa chỉ: Số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2018

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN |

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 3/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.177.069.455.541	963.217.627.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.030.891.385	138.370.017.053
1. Tiền	111	01	33.030.891.385	55.342.052.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	83.027.964.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183.000.000.000	114.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		183.000.000.000	114.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	301.838.835.259	237.177.735.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		222.551.357.270	158.853.467.565
2. Trả trước cho người bán	132		71.529.538.946	71.832.893.328
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	51.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.107.308.040	11.363.794.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.359.721.690)	(4.923.420.690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.352.693	-
IV. Hàng tồn kho	140		575.018.929.422	406.471.926.516
1. Hàng tồn kho	141	03	583.370.925.254	416.077.875.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.351.995.832)	(9.605.948.891)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.180.799.475	66.797.949.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.715.137.955	1.690.296.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.198.997.795	64.116.941.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	1.266.663.725	990.711.448
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.243.075.267.181	1.341.229.145.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		984.210.519.909	1.038.878.108.864

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. TSCĐ hữu hình	221	05	971.151.088.360	1.025.517.278.941
- Nguyên giá	222		1.813.202.399.499	1.803.887.546.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(842.051.311.139)	(778.370.268.039)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	07	13.059.431.549	13.360.829.923
- Nguyên giá	228		15.046.795.904	15.328.097.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.987.364.355)	(1.967.267.711)
III. Bất động sản đầu tư	230	09	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.300.161.327	41.069.834.779
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	31.300.161.327	41.069.834.779
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52.045.943.074	72.045.943.074
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.452.732.386	30.452.732.386
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.406.789.312)	(3.406.789.312)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		175.518.642.871	189.235.258.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	173.988.941.507	187.476.729.214
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.529.701.364	1.758.529.653
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2.420.144.722.722	2.304.446.773.450
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.878.930.974.994	1.892.494.365.407
I. Nợ ngắn hạn	310		1.248.898.292.959	1.129.390.298.295
1. Phải trả người bán	311	12	122.824.042.410	139.419.089.389
2. Người mua trả tiền trước	312		10.562.093.630	15.304.099.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.155.899.321	6.512.390.522
4. Phải trả người lao động	314		51.877.253.764	59.366.842.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	26.987.610.154	37.509.592.966
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	63.425.329.959	42.297.914.282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	935.455.589.737	798.492.097.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.610.473.984	30.488.272.037
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		630.032.682.035	763.104.067.112
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	555.237.087.562	688.263.422.992
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.724.232.274	6.724.232.274
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68.001.284.965	68.001.284.965
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.077.234	115.126.881
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		541.213.747.728	411.952.408.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	541.213.747.728	411.952.408.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.876.418.131	37.602.540.937
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.205.866.188	45.897.190.788
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.055.576.830	36.386.639.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.726.612.442)	(12.209.903.414)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.782.189.272	48.596.542.695
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		78.606.363.395	84.528.513.853
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.420.144.722.722	2.304.446.773.450

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M. số	T/M	Quý 3		Lkê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	700.334.466.529	634.173.507.569	1.978.180.926.535	1.798.623.817.319
2. Các khoản giảm trừ	02	20	2.744.875.201	1.849.099.072	11.208.202.891	10.107.931.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	697.589.591.328	632.324.408.497	1.966.972.723.644	1.788.515.885.483
4. Giá vốn hàng bán	11	22	610.104.896.305	577.211.697.138	1.756.701.019.393	1.621.537.886.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		87.484.695.023	55.112.711.359	210.271.704.251	166.977.998.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.441.528.584	7.548.411.529	69.203.635.199	18.574.378.102
7. Chi phí tài chính	22	24	34.275.824.351	12.409.708.548	78.726.979.893	35.537.008.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.734.357.662	11.513.703.423	44.201.099.905	33.376.343.230
9. Chi phí bán hàng	25		19.995.685.755	20.042.636.995	56.922.563.775	54.541.904.161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.456.968.840	22.188.264.201	68.458.252.595	49.656.777.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		12.197.744.661	8.020.513.144	75.367.543.187	45.816.686.852
12. Thu nhập khác	31		313.985.714	7.454.059.315	1.604.267.103	13.399.850.030
13. Chi phí khác	32		798.407.420	1.364.460.521	1.795.721.346	6.755.175.537
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(484.421.706)	6.089.598.794	(191.454.243)	6.644.674.493
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.713.322.955	14.110.111.938	75.176.088.944	52.461.361.345
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.226.852.534	2.382.246.297	14.635.810.960	9.195.101.477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.486.470.421	11.727.865.641	60.540.277.984	43.266.259.868

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 23 tháng 10 năm 2018



Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.176.088.944	52.461.361.345
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.234.891.569	74.517.040.789
- Các khoản dự phòng	03		(310.257.630)	(3.838.521.647)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		18.157.379.981	826.483.182
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.453.868.881)	(14.906.875.427)
- Chi phí lãi vay	06		43.854.988.794	33.073.009.896
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(45.049.647)	(45.049.650)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146.614.173.130	142.087.448.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108.169.523.459)	(106.746.274.888)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.293.049.847)	(94.256.212.438)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.705.205.843)	(66.988.377.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.462.946.049	(6.849.280.882)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.854.988.794)	(33.073.009.896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.922.991.267)	(7.732.199.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.719.351.690	32.970.258.363
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.138.096.935)	(6.753.094.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(171.287.385.276)	(147.340.742.996)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.994.654.335)	(46.264.795.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		830.934.181	223.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(169.900.000.000)	(90.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.300.000.000	50.071.501.552
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	9.663.678.329
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.820.023.219	6.820.744.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.543.696.935)	(70.285.416.252)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.805.758.084.146	1.567.805.665.202
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.684.049.086.913)	(1.293.257.813.963)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.223.630.017)	(22.549.785.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114.485.367.216	251.998.065.248

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(64.345.714.995)	34.371.906.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.370.017.053	149.394.535.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.589.327	37.661.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74.030.891.385	183.804.102.830

Lập biểu



Nguyễn Thị Phụng

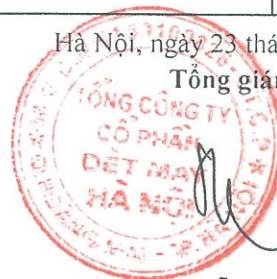
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc




Nguyễn Song Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (7 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	33 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may. - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà trọ, nhà hàng, dịch vụ du lịch. - Kinh doanh bất động sản	75,58%
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	25/13 Lĩnh Nam - Mai động - Hoàng Mai - HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco (a)	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	77,40%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	54,39%
Công ty CP Dệt kim Vinatex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

(a) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	Khu CN- Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng- Thị xã Hồng Lĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may.	31,25%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền

	30/9/18	1/1/18
- Tiền mặt	2.993.240.665	1.510.375.635
- Tiền gửi ngân hàng	30.037.650.720	53.831.676.572
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	41.000.000.000	83.027.964.846
Cộng	74.030.891.385	138.370.017.053

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/18	1/1/18
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	183.000.000.000	114.400.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	183.000.000.000	114.400.000.000

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/18	1/1/18
- Phải thu của khách hàng	222.551.357.270	158.853.467.565
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>94.305.732.172</i>	<i>35.669.994.659</i>
<i>Nojima Enterprising Inc</i>	<i>5.104.465.720</i>	<i>-</i>
<i>Ashraf Sabry Abdelhamid and his Partner Factory</i>	<i>-</i>	<i>9.082.044.519</i>
<i>Xiamen Itg Group Corp., Ltd</i>	<i>-</i>	<i>8.928.653.373</i>
<i>SISIC IMP EXP & AGENCIES</i>	<i>8.113.426.776</i>	<i>-</i>
<i>Ajiad Imp & Exp Co</i>	<i>52.712.226.461</i>	<i>-</i>
<i>DNP Textile</i>	<i>-</i>	<i>3.976.503.974</i>
<i>Công ty Cổ phần SX & TM Phú Gia Bào</i>	<i>-</i>	<i>2.197.343.433</i>
<i>Cty TNHH May Phoenix</i>	<i>-</i>	<i>4.824.483.339</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế</i>	<i>12.354.589.483</i>	<i>6.660.966.021</i>
<i>Dongguan soyute co.ltd</i>	<i>5.133.893.690</i>	<i>-</i>
<i>ESPERANZA COMPANY FOR READY CLOTHES</i>	<i>5.682.884.826</i>	<i>-</i>
<i>EL GAMAL IBRAHIM AHMED AL-OKYA CO</i>	<i>5.204.245.216</i>	<i>-</i>
- Trả trước người bán	71.529.538.946	71.832.893.328
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.359.721.690)	(4.923.420.690)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	51.000.000
- Phải thu khác	12.107.308.040	11.363.794.913
- Tài sản thiếu chờ xử lý	10.352.693	-
Cộng	301.838.835.259	237.177.735.116

3 Hàng tồn kho

	30/9/18	1/1/18
- Hàng mua đang đi trên đường	-	346.061.519

- Nguyên liệu, vật liệu	310.052.881.131	165.619.069.054
- Công cụ, dụng cụ	782.385.442	1.135.433.469
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.334.756.041	80.103.474.364
- Thành phẩm	199.980.081.723	161.932.179.463
- Hàng hoá	8.422.298.140	6.118.441.580
- Hàng gửi đi bán	798.522.777	823.215.958
Cộng	583.370.925.254	416.077.875.407

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/9/18	1/1/18
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	595.423.391	478.028.180
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	21.166.473
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	13.354.952
- Các khoản phải thu nhà nước	671.240.334	478.161.843
Cộng	1.266.663.725	990.711.448

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/18	1/1/18
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.300.161.327	41.069.834.779
Trong đó: Những công trình lớn:		
Dự án May Nam Đàn 2	-	151.626.928
Dự án Sợi Đông Văn 1	-	13.541.906.107
Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may	30.717.007.691	27.096.301.744

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Đầu tư dài hạn khác

	30/9/18	1/1/18
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	24.000.000.000	44.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	44.000.000.000

Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội

Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam

18.000.000.000	18.000.000.000
-	20.000.000.000
6.000.000.000	6.000.000.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/18	1/1/18
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	173.988.941.507	187.476.729.214
Cộng	173.988.941.507	187.476.729.214

Trong đó

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	40.237.500.000	41.373.636.365
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	81.682.202.779	83.294.351.512
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	20.962.347.288	21.382.135.284
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phô Nôi B Hưng Yên	8.335.326.178	8.569.326.178
Chi phí công cụ xuất dùng + khác	24.076.565.262	32.857.279.875

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/18	1/1/18
- Phải trả người bán ngắn hạn	122.824.042.410	139.419.089.389
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên NATAKA Corporate Private HĐ: 01-2015/NATAKA-HANOSIMEX	74.241.025.355	33.413.053.283
LCD HD UO-S03222	-	9.583.802.840
Cty CP Vinatex Hồng Lĩnh	45.937.780.194	-
Cty CP XNK và vận chuyển Container Nghệ An	13.113.925.626	11.384.501.028
Công ty TNHH Vạn Vạn Phúc	4.108.585.442	3.575.126.240
Công ty Cổ phần SX&TM Phát Sáng	7.046.081.990	7.195.223.065
Công ty Cổ phần SX&TM Phát Sáng	4.034.652.103	1.674.400.110
Khoản phải trả người bán khác	48.583.017.055	106.006.036.106
Cộng	122.824.042.410	139.419.089.389

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/18	1/1/18
- Thuế giá trị gia tăng	2.567.041.714	1.452.930.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.249.708.323	4.484.093.996
- Thuế thu nhập cá nhân	52.629.784	201.481.176
- Thuế tài nguyên	864.000	4.938.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	285.655.500	368.946.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8.155.899.321	6.512.390.522

14 Chi phí phải trả

	30/9/18	1/1/18
- Chi phí phải trả khác	26.987.610.154	37.509.592.966
Cộng	26.987.610.154	37.509.592.966

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/18	1/1/18
--	---------	--------

- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.935.818	-
- Kinh phí công đoàn	6.458.929.899	4.963.723.064
- Bảo hiểm xã hội	2.836.025.476	721.543.307
- Bảo hiểm y tế	322.179.045	47.633.629
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.011.891	26.006.031
- Cổ tức phải trả	43.792.697.789	25.149.254.010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	517.000.000	1.517.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.333.550.041	9.872.754.241
Cộng	63.425.329.959	42.297.914.282

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/9/18	1/1/18
- Vay ngắn hạn	902.649.242.841	745.248.442.036
- Vay dài hạn đến hạn trả	32.806.346.896	53.243.655.517
Cộng	935.455.589.737	798.492.097.553

17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/9/18	1/1/18
<i>a Vay dài hạn</i>	<i>555.237.087.562</i>	<i>688.263.422.992</i>
- Vay ngân hàng	555.237.087.562	688.263.422.992
<i>b Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	555.237.087.562	688.263.422.992

18 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/18	1/1/18
- Vốn góp của Nhà nước	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn Ngân sách cấp	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn tự bổ sung	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

c cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2018	205.000.000.000	205.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong 2018	-	-
+ Vốn góp giảm trong 2018	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2018	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	57.205.866.188	45.897.190.788
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.537.523.184	2.537.523.184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136.932.000.000	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÁNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiêu vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2018	528.588.165.886	1.241.363.864.578	29.830.182.565	4.105.333.951	1.803.887.546.980
- Mua trong kỳ	156.395.000	7.638.619.230	-	38.526.363	7.833.540.593
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.487.312.959	19.959.359.249	12.629.267	-	22.459.301.475
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	2.338.437.390	621.572.792	963.066.548	4.808.576.730
- Tài sản điều chuyển đi	9.500.416.100	-	-	-	9.500.416.100
- Giảm khác	-	6.668.996.719	-	-	6.668.996.719
Số dư 30/09/2018	520.845.957.745	1.259.954.408.948	29.221.239.040	3.180.793.766	1.813.202.399.499
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	109.353.795.265	643.956.387.736	22.396.525.098	2.663.559.940	778.370.268.039
- Khấu hao trong kỳ	14.416.606.370	57.799.878.705	1.647.648.588	150.994.595	74.015.128.258
- Điều chỉnh khấu hao năm	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	433.262.499	2.286.592.804	621.572.792	963.066.549	4.304.494.644
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	6.029.590.515	-	-	6.029.590.515
Số dư 30/09/2018	123.337.139.136	693.440.083.122	23.422.600.894	1.851.487.986	842.051.311.139
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2018	419.234.370.621	597.407.476.842	7.433.657.467	1.441.774.011	1.025.517.278.941
- Tại ngày 30/09/2018	397.508.818.609	566.514.325.826	5.798.638.146	1.329.305.780	971.151.088.360

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2018	1.008.866.173	14.319.231.461			15.328.097.634
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	161.564.443	-			161.564.443
- Tặng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	281.301.730	-			281.301.730
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	161.564.443				161.564.443
Số dư 30/09/2018	727.564.443	14.319.231.461	-	-	15.046.795.904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	621.666.173	1.345.601.538			1.967.267.711
- Khấu hao trong năm	72.900.000	228.498.374			301.398.374
- Tài sản nhận điều chuyển	161.564.443				161.564.443
- Thanh lý, nhượng bán	281.301.730				281.301.730
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	161.564.443				161.564.443
Số dư 30/09/2018	413.264.443	1.574.099.912	-	-	1.987.364.355
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2018	387.200.000	12.973.629.923	-	-	13.360.829.923
- Tại ngày 30/09/2018	314.300.000	12.745.131.549	-	-	13.059.431.549

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	1/1/18 VND	Trong năm VND	30/9/18 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn (VND)			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	798.492.097.553	1.794.841.098.872	1.657.877.606.688
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	13.224.668.896	13.224.668.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	163.222.199.800	163.222.199.800
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	5.322.823.340	11.203.892.378	5.546.089.176
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	6.489.068.715	42.988.965.652	19.978.577.473
Ngân hàng TMCP Quốc Tế- CN Hai Bà Trưng	3.533.178.021	6.437.932.521	9.971.110.542
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	9.657.912.937	9.657.912.937
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	6.578.183.371	59.794.594.383	56.568.588.398
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	12.585.159.074	12.585.159.074	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	24.833.009.413	29.439.941.988	27.939.941.988
Cty CP may Đồng Mỹ	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Các cá nhân khác	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000
Cán bộ công nhân viên	3.990.000.000	500.000.000	3.490.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	46.793.034.560	97.766.477.075	47.098.283.773
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	-	1.626.175.665	-
Tổ chức, cá nhân khác	380.000.000	80.000.000	300.000.000
- Vay ngắn hạn (USD)			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	112.181.212.910	238.982.637.295	68.004.617.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	304.367.725.308	342.690.029.302	159.662.402.979

Các khoản vay	1/1/18		Trong năm		30/9/18	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	101.141.166.910	20.116.841.171	101.141.166.910	101.141.166.910
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	133.338.548.705	133.338.548.705	427.254.722.805	439.882.956.596	120.710.314.914	120.710.314.914
Ngân hàng TN-IH Indovina - CN Hoàn Kiếm	-	-	41.166.094.733	31.503.343.133	9.662.751.600	9.662.751.600
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	15.003.127.984	15.003.127.984	18.242.017.418	15.003.127.984	18.242.017.418	18.242.017.418
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	10.348.582.804	10.348.582.804	119.561.381.165	75.324.886.621	54.585.077.348	54.585.077.348
Ngân hàng Hàng Hải	12.740.036.364	12.740.036.364	20.014.631.901	20.014.631.901	20.014.631.901	20.014.631.901
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TN-IH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	5.434.800.000	5.434.800.000	4.076.100.000	4.076.100.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2.460.000.000	2.460.000.000	1.845.000.000	1.845.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyên vay từ nguồn vốn chuyên mục dịch SDD)	12.740.036.364	12.740.036.364		12.740.036.364	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TN-IH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	305.237.900	305.237.900	2.452.278.634	947.418.424	1.810.098.110	1.810.098.110
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16.132.756.000	16.132.756.000	12.600.848.000	12.150.252.000	16.583.352.000	16.583.352.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	2.995.647.533	2.995.647.533	2.336.739.764	2.254.634.951	3.077.752.346	3.077.752.346
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	13.175.177.720	13.175.177.720		9.734.833.280	3.440.344.440	3.440.344.440
Vay dài hạn	688.263.422.992	688.263.422.992	30.103.497.863	163.129.833.293	555.237.087.562	555.237.087.562
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	14.045.300.000	14.045.300.000		4.076.100.000	9.969.200.000	9.969.200.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1.144.187.225	1.144.187.225	10.450.302.351	2.422.994.072	9.171.495.504	9.171.495.504
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	216.610.041.473	216.610.041.473	7.743.185.135	2.130.288.761	222.222.937.847	222.222.937.847
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyên vay từ nguồn vốn chuyên mục dịch SDD)	124.191.963.636	124.191.963.636		124.191.963.636	-	-

Các khoản vay	1/1/18		Trong năm		30/9/18	
	VND		VND		VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	23.663.477.924	23.663.477.924		1.845.000.000	21.818.477.924	21.818.477.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	153.645.422.370	153.645.422.370	4.098.915.027	12.245.035.000	145.499.302.397	145.499.302.397
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	10.484.164.664	10.484.164.664	257.555.109	2.274.522.921	8.467.196.852	8.467.196.852
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	61.236.795.655	61.236.795.655	4.858.324.559	115.020.808	65.980.099.406	65.980.099.406
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	2.700.246.141	2.700.246.141	3.880.478	2.704.126.619	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	48.366.347.822	48.366.347.822	1.248.630.949	5.061.555.429	44.553.423.342	44.553.423.342
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	2.854.655.930	2.854.655.930	63.514.236	711.387.806	2.206.782.360	2.206.782.360
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	25.970.820.152	25.970.820.152	341.747.658	4.584.295.880	21.728.271.930	21.728.271.930
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	3.350.000.000	3.350.000.000	55.042.361	767.542.361	2.637.500.000	2.637.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai			982.400.000		982.400.000	982.400.000
Cộng	<u>1.486.755.520.545</u>	<u>1.486.755.520.545</u>	<u>1.824.944.596.735</u>	<u>1.821.007.439.981</u>	<u>1.490.692.677.299</u>	<u>1.490.692.677.299</u>

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2017	205.000.000.000	31.355.702.981	44.434.591.421	2.537.523.184	30.872.033.781	136.932.000.000	71.531.312.316	522.663.163.683
- Tăng vốn năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2017	-	-	-	-	56.208.249.222	-	-	56.208.249.222
- Phân phối lợi nhuận	-	-	10.537.444.116	-	-	-	-	10.537.444.116
- Tăng khác	-	11.485.269.269	-	-	-	-	12.997.201.537	24.482.470.806
- Giảm vốn năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	57.491.142.372	-	-	57.491.142.372
- Giảm khác	-	5.238.431.313	9.074.844.749	-	(6.797.498.650)	136.932.000.000	-	144.447.777.412
Số dư 31/12/2017	205.000.000.000	37.602.540.937	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	-	84.528.513.853	411.952.408.043
Số dư 01/01/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	-	84.528.513.853	411.952.408.043
- Tăng vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	57.619.770.504	-	-	57.619.770.504
- Phân phối lợi nhuận	-	-	11.308.746.638	-	-	-	-	11.308.746.638
- Tăng khác	-	1.273.877.194	-	-	-	136.932.000.000	-	138.205.877.194
- Giảm vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	71.237	-	71.928.628.711	-	-	71.928.699.948
- Giảm khác	-	-	-	-	22.204.244	-	5.922.150.458	5.944.354.702
Số dư 30/09/2018	205.000.000.000	38.876.418.131	57.205.866.188	2.537.523.184	22.055.576.830	136.932.000.000	78.606.363.395	541.213.747.728

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T/2018	9T/2017
- Doanh thu bán hàng	1.948.494.813.624	1.733.250.655.021
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.686.112.911	65.373.162.298
Cộng	1.978.180.926.535	1.798.623.817.319

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	9T/2018	9T/2017
- Chiết khấu thương mại	11.026.322.891	10.107.931.836
- Giảm giá hàng bán	181.880.000	-
Cộng	11.208.202.891	10.107.931.836

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	9T/2018	9T/2017
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.937.286.610.733	1.723.142.723.185
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	29.686.112.911	65.373.162.298
Cộng	1.966.972.723.644	1.788.515.885.483

22 Giá vốn hàng bán

	9T/2018	9T/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	160.128.595.695	155.480.673.931
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.571.082.886.328	1.408.239.089.565
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.489.537.370	57.818.123.086
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.756.701.019.393	1.621.537.886.582

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	9T/2018	9T/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.088.656.266	7.218.704.352
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.303.025.000	8.305.740.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.225.853.347	2.565.170.380
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.586.100.586	484.763.370
Cộng	69.203.635.199	18.574.378.102

24 Chi phí tài chính

	9T/2018	9T/2017
- Lãi tiền vay	44.958.139.556	33.457.813.972

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.811.584.071	1.174.406.426
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.416.353.060	748.884.713
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.507.394.429	-
- Chi phí tài chính khác	33.508.777	155.903.058
Cộng	78.726.979.893	35.537.008.169

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9T/2018	9T/2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.635.810.960	9.195.101.477
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
- thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	14.635.810.960	9.195.101.477

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9T/2018	9T/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.349.021.750.710	1.101.144.070.589
- Chi phí nhân công	285.751.008.815	258.455.271.596
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.316.526.632	75.225.658.920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.469.036.924	187.713.460.973
- Chi phí khác bằng tiền	36.425.823.950	33.705.652.986
- Chi phí dự phòng	(4.171.083.355)	(19.196.561.377)
Cộng	1.919.813.063.676	1.637.047.553.687

Số dư với bên liên quan	30/09/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Phải thu	2.535.380.616	4.011.598.164
Vốn góp đầu tư	26.653.336.785	26.653.336.785
Phải trả	-	1.701.784.331
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	9.233.333.334	9.234.441.441
Vốn góp đầu tư	5.107.360.406	5.107.360.406
Phải trả	2.246.577.895	2.384.253.715
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	-	
Phải thu khác		
Phải trả	-	32.496.555
Vốn góp đầu tư	5.850.000.000	5.850.000.000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Phải thu	-	
Vốn góp đầu tư	1.877.500.000	1.877.500.000
Phải trả	2.275.764.054	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Phải thu	-	
Phải thu khác	-	
Vốn góp đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả	45.937.780.194	6.785.589.565
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Phải thu	11.342.503.856	15.316.731.176
Vốn góp đầu tư	19.500.000.000	19.500.000.000
Phải trả	-	8.373.580.007
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu		1.208.358.230
Vốn góp đầu tư	1.079.094.345	1.079.094.345
Phải trả	18.354.684	
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	1.984.724.060	2.890.565.857
Vốn góp đầu tư	7.650.714.560	7.650.714.560
Phải trả	-	
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Phải thu	4.125.000	
Phải trả	-	
Phải thu về cho vay	-	-
Vốn góp đầu tư	25.000.000.000	25.000.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Cổ tức phải trả		
Phải trả	22.352.744.767	19.559.930.024
Khoản vay ADB	222.222.937.847	216.610.041.473
Khoản vay dài hạn		136.932.000.000
Khoản vay ngắn hạn		33.000.000.000

Phải thu (CN Vinatex - NM Sợi Phú Hưng)

2.220.331.644

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

Cổ tức phải trả

23.605.200.000

11.802.600.000

Vốn góp đầu tư

118.018.500.000

118.018.500.000

Phải thu

46.097.198

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 23 tháng 10 năm 2018
Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải